TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-PT
Ngày 16 - 6 - 2026
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn A Đam

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biển - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 167/2026/TLPT-HNGĐ ngày 08/4/2026 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 154/2025/HNGĐ-ST ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2026/QĐ-PT ngày 29/4/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh ngày 01/01/1987, (có mặt)

Căn cước: 095187003349, cấp ngày 02/02/2026

Địa chỉ: Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: Ấp A, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Y: Ông Lê Hoàng N là Luật sư thuộc Công ty L2, Đoàn Luật sư tỉnh C, (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Việt S, sinh ngày 01/01/1989, (vắng mặt)

CCCD: 095089003948, cấp ngày 22/8/2023

Địa chỉ: Khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: Ấp A, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông S: Ông Lê Văn B là Luật sư, thuộc Văn phòng L3, Đoàn Luật sư tỉnh C, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B1, sinh ngày 09/3/1989, (vắng mặt)

CCCD: 095089009634, cấp ngày 02/7/2021

Địa chỉ: khóm P, phường G, tỉnh Cà Mau.

3.2. Anh Lê Vỹ T, sinh ngày 04/5/2009, (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau.

Người giám hộ cho anh Lê Vỹ T: Ông Lê Việt S, sinh năm 1989 và bà Nguyễn Thị Ý, sinh năm 1987 là cha mẹ của Lê Vỹ T.

3.3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh ngày 01/02/1972, (có mặt)

CCCD: 095172004816, cấp ngày 09/8/2021

Địa chỉ: Khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau.

3.4. Bà Nguyễn Thị B2, (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau.

3.5. Ông Lê Thanh S1, (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau.

3.6. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1959, (vắng mặt)

3.7. Bà Ngô Thị B3, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau.

3.8. Ông Đặng Quốc C, (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã H, tỉnh Cà Mau

3.9. Ông Nguyễn Bé B4, (vắng mặt)

3.10. Bà Võ Thị D, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm P, phường G, tỉnh Cà Mau.

3.11. Ông Lê Văn B5, sinh năm 1958 (chết)

Địa chỉ: Khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn B5:

3.11.1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1958 (vắng mặt)

3.11.2. Ông Lê Chí T1, sinh năm 1980 (vắng mặt)

3.11.3. Ông Lê Văn H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

3.11.4. Ông Lê Minh N2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.11.5. Bà Lê Thị Kiều T2, sinh năm 1988 (vắng mặt)

3.11.6. Bà Lê Thị Kiều Y, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Như Ý1, sinh năm 1987

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị Y, ông Lê Việt S thống nhất trình bày: Vào năm 2008, ông bà chung sống vợ chồng với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân xã P, thị xã G cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 51/2008 ngày 16/8/2008. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2023 vợ chồng không còn sống chung đến nay. Nay bà Y xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn, ông S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Ý.

Về con chung: Ông S, bà Y thống nhất xác định vợ chồng có 01 con chung tên Lê Vỹ T, sinh ngày 04/5/2009 hiện đang sống với ông S, khi ly hôn bà Y và ông S đều có yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Lời khai của cháu T có nguyện vọng muốn được sống với ông S.

Về tài sản chung:

- Theo bà Y xác định trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được các tài sản sau:

Phần đất ở ngang 14m x chiều dài 8m, toạ lạc tại: khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau, nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ (S), với giá 8 chỉ vàng 24K, khi chuyển nhượng có làm giấy tay, có trưởng ấp ký xác nhận và những người lân cận biết, nhưng hiện nay giấy tay này đã thất lạc, theo biên bản định giá xác định giá trị phần đất 86.394.000 đồng.

Căn Nhà chính cấp IV: Có diện tích 123,63m^2, do vợ chồng cùng thuê thợ xây dựng trên phần đất ngang 14m x dài 8m, theo biên bản định giá xác định giá trị nhà 521.000.000đ; mái che trước và bên hong diện tích 68,28m^2, giá trị 30.000.000 đồng; hàng rào cột bê tông lưới B40, dài 34,6m, giá trị 8.200.000 đồng. Tổng giá trị nhà, đất và các công trình khác là 559.200.000 đồng.

Một tivi trị giá 4.000.000đ; một tivi trị giá 6.000.000 đồng; một tủ quần áo trị giá 6.000.000đ; một gường chồng trị giá 6.000.000đ; một tủ lạnh trị giá 6.000.000đ; một máy lạnh trị giá 6.000.000đ; một xe Winner biển số 94D1 – 352.81 do bà Ý đứng tên đăng ký xe, ông S đang quản lý sử dụng, trị giá 10.000.000 đồng.

Phần đất diện tích 12 công, loại đất trồng lúa, trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị Y yêu cầu xin rút lại đối với yêu cầu chia phần đất này.

Nay bà Ý yêu cầu chia ½ giá trị nhà đất, các công trình trên đất và các tài sản sinh hoạt trong gia đình, yêu cầu được nhận tiền, đồng ý giao nhà đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình cho ông S quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Bà Y xác định không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Theo ông S xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có các tài sản chung gồm:

Phần đất diện tích 10 công, loại đất vuông; toạ lạc tại: khóm P, phường G, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc, do ông Nguyễn Bé B4 là cha ruột của bà Ý lập Hợp đồng tặng cho bà Ý, đến ngày 01/6/2023 bà Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 13.441,1m^2, thửa 64, tờ bản đồ 07, đến ngày 05/10/2023 bà Ý xác lập Hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Văn B1 toàn bộ phần đất diện tích 13.441,1m^2, hiện nay ông Nguyễn Văn B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Y và ông B1 đối với phần đất diện tích 13.441,1m^2.

Số tiền 200.000.000 đồng cho ông Đặng Quốc C mượn năm 2022, đến tháng 01/2023 ông C chuyển trả cho bà Nguyễn Thị Y 40.000.000 đồng, khi nhận tiền thì bà Y không thông báo cho ông biết, còn lại 160.000.000 đồng ông C chưa trả, nhưng ông rút lại một phần yêu cầu đối với số tiền 100.000.000đ, nay ông xác định số tiền 40.000.000 đồng ông C đã trả là tài sản chung yêu cầu chia 40.000.000 đồng.

Tài sản chung còn có 01 tắm lắc trọng lượng 30 chỉ vàng 24K, 01 chiếc khâu trọng lượng 10 chỉ vàng 24K, 04 bộ vòng Ximen gồm 28 chiếc vòng, trọng lượng 30 chỉ vàng 18K do bà Y quản lý nên ông yêu cầu chia, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này là 03 tấm ảnh bà Y có đeo dây chuyền, vòng ximen.

Yêu cầu chia số tiền 380.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng của bà Y, vì số tiền này là tài sản chung vợ chồng, chứng cứ chứng minh theo sao kê ngân hàng thể hiện số dư tại ngày 01/8/2023 là 380.000.000 đồng.

Đối với phần đất chiều ngang 14m x dài 08m và căn nhà, các công trình phụ trên đất vợ chồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này là của cha ông, căn nhà, các công trình phụ cất trên đất do ông tự mua vật tư và thuê thợ xây dựng nên là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Y.

Đối với tài sản trong căn nhà gồm: Một tivi trị giá 4.000.000đ; một tivi trị giá 6.000.000 đồng; một tủ quần áo trị giá 6.000.000đ; một gường chồng trị giá 6.000.000 đồng; một Một tủ lạnh trị giá 6.000.000 đồng; một máy lạnh trị giá 6.000.000 đồng; một xe Winner biển số 94D1 – 352.81 trị giá 10.000.000 đồng là tài sản chung, đồng ý chia mỗi người ½ giá trị, không yêu cầu nhận hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- *Em Lê Vỹ T trình bày:* Trong thời gian đi làm thuê em có để dành tiền nhờ cha mẹ mua được 01 sợi dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 18K, em đã giao cho bà Y là mẹ ruột giữ, nên em yêu cầu bà Y giao trả lại.

- *Bà Nguyễn Thị L1 trình bày:* Ngày 20/8/2018, bà Nguyễn Thị L1 mở dây hụi mùa loại 5.000.000đ, một năm khui 03 lần, có 20 người tham gia, bà Y và ông S tham gia 01 chưng, do ông S đứng tên trên giấy hụi, người đóng hụi sống là bà Y đóng mấy kỳ đầu, còn mấy kỳ kế tiếp là bà Nguyễn Thị B2 đóng hụi sống, đến tháng 03/2020 bà Nguyễn Thị B2 là người hốt hụi được số tiền 63.100.000 đồng và nhận tiền hốt hụi, bà Nguyễn Thị B2 đã đóng được 04 lần hụi chết, còn lại 05 kỳ hụi chết số tiền 25.000.000đ bà Nguyễn

Thị B2 chưa đóng. Nay bà yêu cầu bà Y và ông S có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 25.000.000đ.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 154/2025/HNGĐ-ST ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Y về tranh chấp ly hôn nuôi con, chia tài sản chung đối với ông Lê Việt S.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị Y được ly hôn với ông Lê Việt S.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Vỹ T, sinh ngày 04/5/2009 cho ông Lê Việt S tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị Y, chị Y có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về Tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Y và ông Lê Việt S về việc chia tài sản chung sau khi đối trừ.

Buộc ông Lê Việt S hoàn trả giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 44.560.000 đồng.

Ông Lê Việt S được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 227,3m^2, thuộc thửa 363, tờ bản đồ số 6; phần đất diện tích 280,9m^2 thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 29 (bản đồ chính quy 378) và tài sản trên đất theo Mặt bằng hiện trạng khu đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Y và anh Lê Việt S ngày 07/12/2023 và Biên bản thẩm định tại chỗ lập ngày 06/02/2024.

Hai tivi; Một tủ quần áo; Một gường chồng; Một tủ lạnh; Một máy lạnh; Một xe Winner biển số 94D1 – 35281; Cây cối trên đất; do bà Nguyễn Thị Y đứng tên đăng ký.

3.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Việt S đối với yêu cầu chia số vàng 01 tắm lắc (30 – 04) = 26 chỉ vàng 24K, tức 13 chỉ vàng 24K không được chấp nhận, 01 chiếc khâu (10 – 04 = 06), tức 03 chỉ vàng 24K không được chấp nhận, tổng cộng 16 chỉ vàng 24K không được chấp nhận và bộ vòng Ximen, bao gồm (28 – 16 = 12), tức 06 chỉ vàng 18K không được chấp nhận; phần đất diện tích 13.441,1m^2 và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Y và ông B1 lập ngày 05/10/2023.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu bà Nguyễn Thị Y và ông Lê Việt S trả số tiền hụi còn thiếu 25.000.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu của cháu Lê Vỹ T, buộc bà Nguyễn Thị Y trả cho cháu Lê Vỹ T 10 chỉ vàng 18K.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ý yêu cầu chia 12 công đất, phần đất toạ lạc tại khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Lê Việt S yêu cầu chia số tiền 160.000.000 đồng.

7. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị Y nộp đối với số tiền có giá ngạch được chia là 2.228.000 đồng, 5.419.000 đồng số vàng của cháu tường được chấp nhận, tổng cộng là 7.647.000 đồng, sau khi đối trừ số tiền đã dự nộp 9.000.000 đồng, theo lai thu số 0008152, ngày 31/10/2023, tại Chi cục thi hành án thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng thi hành án khu vực 8 – Cà Mau), bà Nguyễn Thị Y được hoàn lại 1.353.000 đồng.

- Buộc ông Lê Việt S nộp án phí đối với số vàng 16 chỉ vàng 24K không được chấp nhận bằng số tiền 12.168.000 đồng, 06 chỉ vàng 18K không được chấp nhận bằng số tiền 3.251.400 đồng, án phí yêu cầu 10 công đất không có giá ngạch là 300.000đ, tổng cộng số tiền 15.719.400 đồng, sau khi đối trừ số tiền dự nộp 10.000.000đ lai thu số 0008374, ngày 09/01/2024 tại Chi cục thi hành án thị xã Giá Rai (nay là Phòng thi hành án khu vực 8 – Cà Mau), ông Lê Việt S phải nộp thêm số tiền 5.719.400 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị L1 phải nộp án phí số tiền 1.250.000 đồng, sau khi đối trừ số tiền đã dự nộp 625.000đ, theo lai thu số 0008388, ngày 17/01/2024, tại Chi cục thi hành án thị xã Giá Rai (nay là Phòng thi hành án khu vực 8 – Cà Mau), bà L1 phải nộp thêm số tiền 625.000 đồng, tại Phòng thi hành án khu vực 8 – Cà Mau khi án có hiệu lực pháp luật.

8. Chi phí tố tụng số tiền 3.859.782 đồng, bà Y và ông S mỗi người phải chịu số tiền 1.929.891 đồng. Buộc ông S hoàn trả lại cho bà Y số tiền 1.929.891 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 31/12/2025, Nguyễn Thị Ý kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung đối với tấm lắc 30 chỉ vàng 24k, chiếc khâu 10 chỉ vàng 24k, bộ vòng ximen trị giá 30.000.000 đồng, số tiền trong tài khoản ngân hàng 380.000.000 đồng, số tiền 40.000.000 đồng ông C trả và 10 chỉ vàng 18k trả cho Lê Vỹ T. Tại phiên toà phúc thẩm, bà Ý không cung cấp thêm chứng cứ nào mới, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 05/01/2026, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau ban hành quyết định kháng nghị, đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần chia tài sản chung gồm tấm lắc 30 chỉ vàng 24k, chiếc khâu 10 chỉ vàng 24k, bộ vòng ximen trị giá 30.000.000 đồng, số tiền trong tài khoản ngân hàng 380.000.000 đồng, số tiền 40.000.000 đồng ông C trả, 10 chỉ vàng 18k trả cho Lê Vỹ T và án phí chia tài sản chung. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y gửi bài luận cứ bào chữa, phân tích đánh giá chứng cứ và lời khai của bà Y trong quá trình tố tụng, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị Y, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Y, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 154/2025/HNGĐ-ST ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau, theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Việt S như phân tích tại quyết định kháng nghị và sửa phần án phí chia tài sản theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về hình thức, nội dung đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị, thời hạn kháng cáo, kháng nghị được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên toà phúc thẩm bà Ý, bà L1 có mặt, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y, bị đơn ông S, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng đều vắng mặt không có lý do, không có người đại diện và không có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân và con chung, cấp dưỡng nuôi con: Bà Y, ông S không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

Đối với tài sản tranh chấp gồm: Phần đất diện tích 227,3m^2, thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 6; phần đất diện tích 280,9m^2, thuộc một phần thửa 124, căn nhà diện tích 123,63m^2, các công trình phụ trên đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình hai tivi; một tủ quần áo; một gường chồng; một tủ lạnh; một máy lạnh; một xe mô tô nhãn hiệu Winner biển số 94D1 - 352.81. Sau khi xét xử sơ thẩm ông S, bà Y không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của bà Y không đồng ý chia tấm lắc trọng lượng 30 chỉ vàng 24k, chiếc nhẫn trọng lượng 10 chỉ vàng 24k, 04 bộ vòng ximen 28 chiếc trị giá 30.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà Y xác định vợ chồng không có số vàng này. Tuy nhiên, ông S có yêu cầu phản tố xác định vợ chồng có số vàng nêu trên và yêu cầu chia. Chứng cứ chứng minh ông S cung cấp 02 giấy xác nhận của hai tiệm vàng và 03 tấm ảnh chụp bà Ý có đeo dây chuyền màu vàng và vòng ximen.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình tố tụng bà Y xác định vợ chồng không có số vàng trên, ông S xác định vợ chồng có số vàng trên do bà Y quản lý, khi bỏ nhà đi mang theo. Căn cứ xác nhận của tiệm V, Minh L xác định có giao dịch bán vàng cho vợ chồng ông S nhưng không biết có bán cho vợ chồng ông S số lượng vàng bao nhiêu, bán thời gian nào, căn cứ 03 tấm ảnh do ông S cung cấp không thể hiện bà Y có đeo lắc, hay khâu vàng, hơn nữa 03 tấm ảnh không xác định thời gian bà Y đeo số nữ trang đó thời gian nào, có căn cứ nào xác định số nữ trang đang đeo trên hình là vàng thật, cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông S và 03 tấm ảnh do ông S cung cấp để làm căn cứ chia số vàng theo yêu cầu của ông S là chưa có căn cứ, vì trong quá trình tố tụng bà Y không thừa nhận có giữ vàng và không mang theo khi về nhà cha mẹ ruột. Do đó, cấp phúc thẩm có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của bà Y.

Xét kháng cáo đối số tiền 40.000.000 đồng ông C trả. Hội đồng xét xử xét thấy, theo xác nhận ông C thừa nhận có vay của vợ chồng ông S số tiền 100.000.000 đồng đã trả được 40.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng, nhưng ông C không xác định trả khi nào, trong quá trình tố tụng bà Y xác định ông C có trả 40.000.000 đồng trong thời gian vợ chồng còn chung sống, khi bà về nhà cha mẹ ruột bà không còn giữ số tiền này, ông S không đưa ra được chứng cứ chứng minh bà Y khi về nhà cha mẹ có mang theo số tiền 40.000.000 đồng do ông C trả, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào yêu cầu của ông S chia số tiền 40.000.000 đồng do ông C trả là chưa có căn cứ.

Xét kháng cáo của bà Y đối với số tiền 380.0000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo bà Y xác định trong thời gian chung sống vợ chồng buôn bán rau, củ, quả, tại chợ đầu mối T nên dùng tài khoản ngân hàng của bà để giao dịch với khách hàng. Theo sao kê của Ngân hàng T3, ngày 31/7/2023 số dư trong tài khoản còn 401.158.649 đồng, đến ngày 01/8/2023 số dư còn 380.000.000 đồng, đến ngày 30/9/2023 số dư còn 6.560.192 đồng, đến ngày 30/10/2023 số dư còn 155.000 đồng, ngày 17/10/2023 bà Y nộp đơn xin ly hôn. Như vậy, tại thời điểm bà Y làm đơn xin ly hôn trong tài khoản ngân hàng của bà Y không còn số tiền 380.000.000 đồng, bà Y xác định trong thời gian chung sống bà đã giao dịch hết số tiền 380.000.000 đồng trong đó giao dịch trả cho khách hàng, rút để trả nợ cho ông S đến khi bà làm đơn xin ly hôn tiền không còn trong tài khoản, cấp sơ thẩm cho rằng bà Y không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho các giao dịch hết số tiền 380.000.000 đồng, nên chấp nhận yêu cầu của ông S chia số tiền 380.000.000 đồng. Xét thấy, theo sao kê giao dịch trước khi có số tiền 380.000.000 đồng và sau khi có số tiền 380.000.000 đồng trong tài khoản thể hiện số tiền giao dịch vào và ra rất nhiều và số tiền đã không còn trong tài khoản tại thời điểm vợ chồng không còn sống chung, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia số tiền này của ông S, cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của ông S để chấp nhận yêu cầu chia số tiền này là chưa có căn cứ, nên cấp phúc thẩm có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Y.

Xét kháng cáo của bà Y đối với 01 sợ dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 18k của cháu Lê Vỹ T. Trong quá trình tố tụng cháu T cũng như ông S không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông S, bà Y có mua cho cháu T sợi dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 18k hay cháu T làm gì để có tiền mua vàng năm 2023 khi cháu chỉ mới 13 tuổi, cháu T không chứng minh được có sợi dây chuyền gửi cho bà Y giữ, ông S cũng không có chứng cứ chứng minh bà Y quản lý sợi dây chuyền của cháu T, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời

khai của ông S buộc bà Y giao trả cho cháu T 10 chỉ vàng 18k là không có căn cứ, nên cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo này của bà Y.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Y, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình của Toà án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau.

[4] Xét kháng nghị của Viện kểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau:

[4.1] Xét kháng nghị đối tấm lắc trọng lượng 30 chỉ vàng 24k, 01 chiếc khâu trọng lượng 10 chỉ vàng 24k; 04 bộ vòng ximen 28 chiếc trị giá 30.000.000 đồng, 01 cộng dây chuyền của cháu T trọng lượng 10 chỉ vàng 18k, số tiền 40.000.000 đồng ông C trả và số tiền 380.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng của bà Y. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích nêu trên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cà Mau có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[4.2] Xét kháng nghị đối với án phí chia tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng qua định giá 650.800.000 đồng, mỗi người được chia giá trị tài sản bằng số tiền 325.400.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm buộc bà Y chịu án phí số tiền 2.228.000 đồng và buộc ông S phải chịu án phí của phần yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là chưa đúng quy định pháp luật. Do đó, kháng nghị này của Viện kiểm sát có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Theo đó, bà Y được chia giá trị tài sản tổng số tiền 325.400.000 đồng, phải chịu án phí có giá ngạch bằng số tiền 16.270.000 đồng, ông S được chia bằng hiện vật nhưng có giá trị 325.400.000 đồng thì cũng phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 16.270.000 đồng, các yêu cầu chia tài sản chung của ông S không được chấp nhận ông S không phải chịu án phí.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y: Hội đồng xét xử xét thấy, luận cứ bào chữa của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu của bà L1 yêu cầu ông S, bà Y giao trả số tiền hụi còn thiếu 25.000.000 đồng, mặc dù người tham gia chơi hụi là vợ chồng ông S, bà Y, nhưng người hốt hụi, nhận tiền hụi là bà B2, cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà L1 đòi ông S, bà Y giao trả số tiền hụi chết thì bà L1 có quyền khởi kiện bà B2 giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy như đã phân tích, đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp, nên được chấp nhận.

[8] Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 154/2025/HNGĐ-ST ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Y không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Y và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 154/2025/HNGĐ-ST ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 43, 51, 53, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Y về tranh chấp ly hôn nuôi con, chia tài sản chung đối vối ông Lê Việt S.

1.1. Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị Y, sinh ngày 01/01/1987 được ly hôn với ông Lê Việt S, sinh ngày 01/01/1989.

1.2. Về con chung: Giao cháu Lê Vỹ T, sinh ngày 04/5/2009 cho ông Lê Việt S tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Việt S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Y có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

2.2. Về Tài sản chung:

- Chia cho bà Nguyễn Thị Y ½ giá trị phần đất 280,9m^2,căn nhà diện tích 123,63m^2, các công trình phụ trên đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm 02 tivi, một tủ quần áo; một gường chồng; một tủ lạnh; một máy lạnh; một xe mô tô nhãn hiệu Winner biển số 94D1 - 352.81 bằng tổng số tiền 325.400.000 đồng (Ba trăm, hai mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng).

- Chia và giao cho ông Lê Việt S được quyền quản sử dụng các phần đất diện tích 280,9m^2, thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 29 (bản đồ chính quy 378), căn nhà diện tích 123,63m^2, các công trình phụ xây dựng trên đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm 02 ti vi; một tủ quần áo; một gường chồng; một tủ lạnh; một máy lạnh; một xe mô tô nhãn hiệu Winner biển kiểm soát 94D1 – 352.81 do bà Nguyễn Thị Y đứng tên đăng ký xe.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Y yêu cầu chia phần đất diện tích 227,3m^2, thuộc thửa 363, tờ bản đồ số 6 (bản đồ chính quy 378).

- Ông Lê Việt S có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký lại đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Winner biển kiểm soát 94D1 – 352.81, theo quy định pháp luật.

Vị trí, số đo các cạnh của các phần đất nêu trên, hiện trạng nhà và các công trình phụ trên đất được thể hiện tại bản vẽ mặt bằng hiện trạng lập ngày 07/12/2023 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 06/02/2024 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Y yêu cầu chia phần đất diện tích 12 công, toạ lạc tại: Khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Lê Việt S yêu cầu chia số tiền 160.000.000đ ông Đặng Quốc C còn nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Việt S yêu cầu chia 01 tấm lắc trọng lượng 30 chỉ vàng 24k, 01 nhẫn trọng lượng 10 chỉ vàng 24k, 04 bộ vòng ximen 28 chiếc trị giá 30.000.000 đồng, số tiền 40.000.000 đồng do ông C trả, số tiền 380.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng do bà Nguyễn Thị Y đứng tên chủ tài khoản, yêu cầu chia phần đất diện tích 13.441,1m^2 tại thửa 64, tờ bản đồ số 7 và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn B1 lập ngày 05/10/2023 đối với phần đất diện tích 13.441,1m^2, tại thửa 64, tờ bản đồ số 7.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1 đòi bà Nguyễn Thị Y và ông Lê Việt S trả số tiền nợ hụi 25.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của cháu Lê Vỹ T đòi bà Nguyễn Thị Y giao trả 01 sợi dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 18k.

5. Về án phí chia tài sản sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định và án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Án phí chia tài sản có giá ngạch:

- Buộc chị Nguyễn Thị Y phải nộp số tiền 16.270.000 đồng, bà Nguyễn Thị Y đã nộp tạm ứng án phí số tiền 9.000.000 đồng, theo lai thu số 0008152, ngày 31/10/2023 tại Chi cục thi hành án thị xã Giá Rai (nay là Phòng thi hành án khu vực 8 – Cà Mau), được đối trừ. Buộc bà Nguyễn Thị Y phải nộp thêm số tiền 7.270.000 đồng (Bảy triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Lê Việt S phải nộp số tiền 16.270.000 đồng, ông Lê Việt S đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.000.000đ, theo biên lai thu số 0008374, ngày 09/01/2024, tại Chi cục thi hành án thị xã Giá Rai (nay là Phòng thi hành án khu vực 8 – Cà Mau) được đối trừ. Buộc ông Lê Việt S phải nộp thêm số tiền 6.270.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Buộc Bà Nguyễn Thị L1 phải nộp án phí là 1.250.000đ, bà Nguyễn Thị L1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 625.000đ, theo biên lai thu số 0008388, ngày 17/01/2024, tại Chi cục thi hành án thị xã Giá Rai (nay là Phòng thi hành án khu vực 8 – Cà Mau), được đối

trừ. Buộc bà Nguyễn Thị bà L1 phải nộp thêm số tiền 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

5.2. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản số tiền 3.859.782 đồng (Ba triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng), bà Nguyễn Thị Y và ông Lê Việt S mỗi người phải chịu số tiền 1.929.891 đồng. Buộc ông Lê Việt S có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 1.929.891 đồng (Một triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi mốt đồng).

5.3. Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị Y không phải nộp, bà Nguyễn Thị Y đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007476 ngày 31/12/2025, tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cà Mau được hoàn lại đủ.

6. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N3 công bố tại thời điểm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà PT TANDTC tại Tp . HCM;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND khu vực 8 – tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 8 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Anh Tuấn